

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Phá Hòa Hợp Tăng

7. Saṅghabhedakakkhandhakam

7. Chương về việc làm chia rẽ Tăng chúng

Chasakyapabbajjākathāvaṇṇanā

Giải Thích Câu Chuyện Về Sáu Vị Thích Ca Xuất Gia

330. Saṅghabhedakakkhandhake **anupiyāyantiādīsu** “anupiyā nāmā”ti vattabbe ākāssa rassattaṃ anunāsikassa ca āgamaṃ katvā “**anupiyam nāmā**”ti vuttaṃ. **Mallānanti** mallarājūnaṃ. **Na heṭṭhā pāsādā orohatīti** uparipāsādato heṭṭhimatalaṃ na orohati, “heṭṭhāpāsāda”ntipi paṭhanti. Anuruddho vā pabbājeyyāti yojetabbaṃ. **Gharāvāsattanti** gharāvāsassa anucchavikaṃ kammaṃ. **Udakaṃ abhinetaṭṭanti** udakaṃ āharitabbaṃ. **Ninnetabbanti** ābhatamudakaṃ puna nīharitabbaṃ. **Niddhāpetabbanti** antarantarā utṭhitatiṇāni uddharitvā apanetabbaṃ. **Lavāpetabbaṃ** nti paripakkakāle lavāpetabbaṃ. **Ubbāhāpetabbanti** khalaṃaṇḍalaṃ harāpetabbaṃ. **Ujjaṃ kārāpetabbanti** puñjaṃ kārāpetabbaṃ. **Palālāni uddharāpetabbānīti** palālāni apanetabbāni. **Bhusikā uddharāpetabbāti** gunnaṃ khuraggehi sañchinā bhusasaṅkhātā nāḷaṇḍā apanetabbā. **Opunāpetabbanti** vātamukhe opunāpetvā palālaṃ apanetabbaṃ. **Atiharāpetabbanti** antokoṭṭhāgāraṃ upanetabbaṃ. **Na kammā ti na kammāni.** **Gharāvāsatthenāti** upayogatthe karaṇavacanamaṃ. **Upajānāhi ti ca upasaggamatto upa-saddo.** Tenāha “**gharāvāsattaṃ jānāhi**”ti. **Jānāhi ti** cettha paṭipajjāti attho veditabbo. **Akāmakāti** anicchamānā.

330. Ở trong chương về việc làm chia rẽ Tăng chúng, trong các đoạn “anupiyāya,” v.v..., khi cần nói “anupiyā nāmā”, đã được nói là “**anupiyam nāmā**” bằng cách làm cho nguyên âm “ā” thành âm ngắn và thêm vào phụ âm mũi. **Mallānaṃ** có nghĩa là của các vị vua dòng Mallā. **Không đi xuống từ lầu đài ở phía dưới** có nghĩa là không đi xuống tầng dưới từ lầu đài ở tầng trên; cũng có bản đọc là “lầu đài ở phía dưới.” Nên được hiểu là “hoặc Anuruddha hãy xuất gia.” **Gharāvāsattaṃ** có nghĩa là công việc thích hợp với đời sống tại gia. **Nước cần được mang đến** có nghĩa là nước cần được mang đến. **Cần được mang đi** có nghĩa là nước đã được mang đến lại cần được mang đi. **Cần được nhổ bỏ** có nghĩa là cỏ dại mọc lên ở giữa chùng cần được nhổ bỏ và loại đi. **Cần cho gặt** có nghĩa là cần cho gặt vào mùa chín rộ. **Cần cho mang đến** có nghĩa là cần cho mang đến sân đập lúa. **Cần cho chất thành đống** có nghĩa là cần cho chất thành đống. **Rơm rạ cần được loại đi** có nghĩa là rơm rạ cần được loại đi. **Trấu cần được loại đi** có nghĩa là các thân rạ được gọi là trấu, bị móng của bò giẫm nát, cần được loại đi. **Cần cho sàng** có nghĩa là

cần cho sàng ở trước gió để loại bỏ rơm rạ. **Cần được mang vào** có nghĩa là cần được mang vào trong kho. **Không phải các công việc** có nghĩa là không phải các công việc. **Vì mục đích của đời sống tại gia** là cách dùng công cụ cách với ý nghĩa mục đích. Và trong từ **hãy biết**, tiền tố **upa-** chỉ là một tiền tố. Do đó, ngài đã nói: **“hãy biết về mục đích của đời sống tại gia.”** Và ở đây, **hãy biết** nên được hiểu với ý nghĩa là hãy thực hành. **Không mong muốn** có nghĩa là không mong muốn.

331-332. Yam na nivattoti yasmā na nivatto. Suññāgāragatoti (udā. aṭṭha. 20) “ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañca avasesaṃ arañña”nti (pārā.92) vuttaṃ araññaṃ rukkhamañca ṭhapetvā aññaṃ pabbatakandarādi pabbajitasārappaṃ nivāsaṭṭhānaṃ janasambādhābhāvato idha “suññāgāra”nti adhippetam. Atha vā jhānaṇṭakānaṃ saddānaṃ abhāvato vivittaṃ yaṃ kiñci agārampi “suññāgāra”nti veditabbaṃ. Taṃ suññāgāraṃ upagato. **Abhikkhaṇanti bahulaṃ. Udānaṃ udānesi** ti so hi āyasmā araññe divāvihāraṃ upagatopi rattivāsūpagatopi yebhuyyena phalasamāpattisukhena nirodhasamāpattisukhena ca vītināmesi, tasmā taṃ sukhaṃ sandhāya pubbe attanā anubhūtaṃ sabhayaṃ saparilāhaṃ rajjasukhaṃ jigucchitvā “aho sukhaṃ aho sukha”nti somanassasahitaññāsamuṭṭhānaṃ pītisamuggāraṃ samuggirati. **Te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocunti** te sambahulā bhikkhū ullumpanasabhāvasaṇṭhitā tassa anuggaṇhanādhippāyena bhagavantaṃ etadavocaṃ, na ujjhānavasena. **Nissamsayanti** asandehena, ekantenāti attho. Te kira bhikkhū puthujjanā tassa āyasmato vivekasukhaṃ sandhāya udānaṃ ajānantā evamāhaṃsu. **Samanussarantoti** ukkaṇṭhanavasena anussaranto.

331-332. Vì lý do ấy mà không quay lại có nghĩa là vì lý do ấy mà không quay lại. **Đã đi đến trú xứ vắng vẻ** (udā. aṭṭha. 20) “trừ ngôi làng và vùng phụ cận của làng, phần còn lại là rừng” (pārā.92), ngoại trừ khu rừng và gốc cây đã được nói đến, nơi ở khác thích hợp cho người xuất gia như hang núi, v.v..., do không có sự đông đúc của người, ở đây được hiểu là “trú xứ vắng vẻ.” Hoặc bất cứ ngôi nhà nào vắng lặng do không có những âm thanh làm chướng ngại cho thiền định cũng nên được biết là “trú xứ vắng vẻ.” Vị ấy đã đi đến trú xứ vắng vẻ ấy. **Thường xuyên** có nghĩa là nhiều lần. **Đã thốt lên lời cảm hứng**, vị trưởng lão đáng kính ấy, dù đi đến khu rừng để ở ban ngày hay ở ban đêm, phần lớn đều trải qua thời gian với niềm vui của quả vị chứng đắc và niềm vui của sự nhập diệt định; do đó, liên quan đến niềm vui ấy, ghê tởm niềm vui của vương quốc đầy sợ hãi, đầy phiền não mà mình đã từng trải qua trước đây, ngài đã thốt lên sự bộc phát của hỷ lạc được phát sinh từ trí tuệ đi kèm với sự hoan hỷ rằng “ôi, hạnh phúc thay! ôi, hạnh phúc thay!”. **Các Tỳ-khưu ấy đã bạch với Đức Thế Tôn điều ấy**, các vị Tỳ-khưu đông đảo ấy, với bản tánh hay chỉ trích, với ý định muốn khiển trách vị ấy, đã bạch với Đức Thế Tôn điều ấy, chứ không phải do ý muốn phàn nàn. **Không nghi ngờ** có nghĩa là không hoài

nghe, chắc chắn là như vậy. Những Tỳ-khưu ấy, vốn là phàm nhân, không biết lời cảm hứng liên quan đến niềm vui của sự viễn ly của vị trưởng lão đáng kính ấy, đã nói như vậy. **Tưởng nhớ lại** có nghĩa là tưởng nhớ lại với sự luyến tiếc.

Aññataranti nāmagottena apākaṭaṃ ekaṃ bhikkhuṃ. **Āmantesīti** añāpesi te bhikkhū saññāpetukāmo. **Evanti** vacanasampanṇahe, sādhiṭti attho. **Evam bhanteti** ettha pana **evam**-saddo paṭiññāyaṃ. “Abhikkhaṇaṃ ‘aho sukhaṃ aho sukha’nti imaṃ udānaṃ udānesī”ti yathā te bhikkhū vadanti, taṃ evaṃ tathevāti attano udānaṃ paṭijānāti. **“Kim pana tvaṃ bhaddiyā”**ti kasmā bhagavā pucchati, kim tassa cittaṃ na jānātīti? No na jānāti, teneva pana tamatthaṃ vadāpetvā te bhikkhū saññāpetuṃ pucchati. Vuttañhetuṃ “jānantāpi tathāgatā pucchanti, jānantāpi na pucchanti”tiādi (pārā. 16, 194). **Atthavasanti** kāraṇaṃ.

Một vị nào đó có nghĩa là một Tỳ-khưu không được biết đến tên họ. **Đã gọi bảo** có nghĩa là đã ra lệnh, với ý muốn làm cho các Tỳ-khưu ấy hiểu rõ. **Như vậy** là sự chấp thuận lời nói, có nghĩa là “lành thay.” Còn ở đây, trong câu **bạch ngài, vâng**, từ **vâng** có nghĩa là sự thừa nhận. “Thường xuyên thốt lên lời cảm hứng này ‘ôi, hạnh phúc thay! ôi, hạnh phúc thay!’” như các Tỳ-khưu ấy nói, ngài thừa nhận lời cảm hứng của mình rằng “đúng là như vậy.” **“Này Bhaddiya, tại sao người lại...”** tại sao Đức Thế Tôn lại hỏi, phải chăng ngài không biết tâm của vị ấy? Không phải là không biết, nhưng chính vì muốn làm cho vị ấy nói ra điều đó để các Tỳ-khưu kia hiểu rõ, nên ngài đã hỏi. Điều này đã được nói: “Các đáng Như Lai, dù biết vẫn hỏi, dù biết vẫn không hỏi,” v.v... (pārā. 16, 194). **Nguyên nhân** có nghĩa là lý do.

Antopi antepureti itthāgārassa sañcaraṇaṭṭhānabhūte rājagehassa abbhantare, yattha rājā nahānabhojanasayanādiṃ kappeti. **Rakkhā susamvihitāti** ārakkhādikatapuriṣehi gutti suṭṭhu samantato vihitā. **Bahipi antepureti** aṭṭakaraṇaṭṭhānādiḥ antepurato bahibhūte rājagehe. **Evam rakkhito gopito santoti** evaṃ rājageharājadhānīrajadesesu anto bahi ca anekesu ṭhānesu anekasatehi susamvihitarakkhāvaraṇaguttiyā mameva nibbhayaṭṭhaṃ phāsuviḥāratthaṃ rakkhito gopito samāno. **Bhītoti** ādīni padāni aññamaññavevacanāni. Atha vā **bhītoti** pararājūhi bhāyamāno. **Ubbiggo** ti sakarajjēpi pakatikkhobhato uppajjanakabhayubbegena ubbiggo calito. **Ussaṅkī** ti “raññā nāma sabbakālaṃ avissatthena bhavitabba”nti vacanato sabbattha avissāsanavasena tesam tesam kiccakaraṇīyānaṃ accayato uppajjanakaparisaṅkāya ca uddhamuddhaṃ saṅkamāno. **Utrāsīti** “santikāvacarehipi ajānantasseva me kadāci anatto bhaveyyā”ti uppannena sarīrakampampi uppādanasamatthena tāsena utrāsī. “Utrasto”ti paṭhanti. **Viharāmīti** evaṃbhūto hutvā viharāmi.

Ngay cả bên trong hậu cung có nghĩa là ở bên trong cung điện của vua, nơi là chỗ đi lại của hậu cung, nơi vua thực hiện việc tắm rửa, ăn uống, ngủ nghỉ, v.v... **Sự canh gác được bố trí cẩn mật**

có nghĩa là sự canh gác được bố trí rất cẩn mật xung quanh bởi những người lính gác, v.v... **Cả bên ngoài hậu cung** có nghĩa là trong cung điện của vua, bên ngoài hậu cung, ở những nơi như phòng xử án, v.v... **Được bảo vệ, được canh gác như vậy** có nghĩa là được bảo vệ, được canh gác như vậy ở nhiều nơi trong và ngoài cung điện, kinh thành, và vương quốc, với sự canh gác bảo vệ được bố trí cẩn mật bởi hàng trăm người, vì sự an toàn và sự an ổn của chính tôi. Các từ **sợ hãi**, v.v... là những từ đồng nghĩa với nhau. Hoặc **sợ hãi** có nghĩa là sợ hãi các vị vua khác. **Bối rối** có nghĩa là dao động, bối rối bởi sự sợ hãi và lo lắng phát sinh từ sự bất ổn tự nhiên ngay cả trong vương quốc của mình. **Nghi ngờ** có nghĩa là luôn luôn nghi ngờ, do sự không tin tưởng ở khắp mọi nơi theo nguyên tắc “một vị vua phải luôn luôn không tin tưởng ai,” và do sự nghi ngờ về sự sai sót trong các công việc phải làm đây đó. **Run sợ** có nghĩa là run sợ vì nỗi sợ hãi có khả năng làm cho cơ thể run rẩy, phát sinh từ ý nghĩ “ngay cả những người thân cận cũng có thể gây hại cho ta mà không biết.” Cũng có bản đọc là “run rẩy.” **Tôi sống** có nghĩa là tôi sống trong tình trạng như vậy.

Etarahīti idāni pabbajitakālato paṭṭhāya. **Ekoti** asahāyo. Tena vivekaṭṭhakāyataṃ dasseti. **Abhītoti**ādīnaṃ padānaṃ vuttavipariyāyena attho veditabbo. Bhayādinimittassa pariggahassa taṇnimittassa ca kilesagahanassa abhāvenevassa abhītādītāti etena cittavivekaṃ dasseti. **Appossukkoti** sarīraguttiyaṃ nirussukko. **Pannalomo** ti lomahaṃsuppādakassa chambhitattassa abhāvena anuggatalomo. Padadvayenapi serivihāraṃ dasseti. **Paradattavuttoti** parehi dinnena cīvarādīnā vattamāno. Etena sabbaso saṅgābhāvadīpanamukhena anavasesabhaya hetuvirahaṃ dasseti. **Migabhūtena cetasāti** vissatthavīhāritāya migassa viya jātena cittaena. Migo hi amanussapathe araṇṇe vasamāno vissattho tiṭṭhati nisīdati nipajjati yenakāmañca pakkamati appaṭihatacāro, evaṃ ahampi viharāmīti dasseti. **Vuttañhetam paccekasambuddhena** –

Bây giờ có nghĩa là hiện tại, kể từ khi xuất gia. **Một mình** có nghĩa là không có bạn đồng hành. Qua đó, ngài cho thấy sự ưa thích nơi vắng vẻ. Ý nghĩa của các từ **không sợ hãi**, v.v... nên được hiểu theo nghĩa ngược lại với những gì đã nói. Ngài cho thấy sự thanh tịnh của tâm trí bằng chính sự không có sợ hãi, v.v... do không có sự nắm bắt các đối tượng gây sợ hãi và không có phiền não bám víu vào các đối tượng đó. **Không bận tâm** có nghĩa là không bận tâm đến việc bảo vệ thân thể. **Lông không dựng đứng** có nghĩa là lông không dựng đứng, do không có sự run sợ gây ra sự dựng lông. Bằng hai từ này, ngài cho thấy sự sống tự tại. **Sống bằng vật thực do người khác cúng dường** có nghĩa là sống bằng những vật dụng như y phục, v.v... do người khác cúng dường. Qua đó, ngài cho thấy sự không còn nguyên nhân gây sợ hãi nào nữa, bằng cách chỉ ra sự không vướng bận vào bất cứ điều gì. **Với tâm trí trở nên giống như con nai** có nghĩa là với tâm trí trở

nên giống như con nai do sống một cách tự tại. Con nai sống trong rừng, trên con đường không có người qua lại, nó đứng, ngồi, nằm một cách tự tại, đi đến bất cứ nơi nào nó muốn, đi lại không bị cản trở; ngài cho thấy rằng tôi cũng sống như vậy. Điều này đã được vị Phật Độc Giác nói –

“Migo araṇṇamhi yathā abaddho;

Yenicchakaṃ gacchati gocarāya;

Viññū naro serita pekkhamāno;

Eko care khaggavisāṇakappo’ti. (su. ni. 39; apa. therā 1.1.95);

“Như con nai trong rừng không bị trói buộc;

Đi tìm thức ăn bất cứ nơi nào nó muốn;

Người trí, thấy được sự tự do;

Hãy đi một mình như sừng tê giác.” (su. ni. 39; apa. therā 1.1.95);

Imaṃ kho ahaṃ, bhante, atthavasanti bhagavā yadidaṃ mama etarahi paramaṃ vivekasukhaṃ phalasamāpattisukhaṃ, idameva kāraṇaṃ sampassamāno “aho sukhaṃ, aho sukha”nti udānemi. **Etamatthanti** etaṃ bhaddiyattherassa puthujjanavisayātītaṃ vivekasukhasaṅkhātāṃ atthaṃ sabbākārato viditvā. **Imaṃ udāna** nti imaṃ sahetukabhayaśokavigamānubhāvadīpaṃ udānaṃ udānesi.

Bạch Đức Thế Tôn, chính vì nguyên nhân này mà con, thưa Đức Thế Tôn, chính niềm vui viễn ly tối thượng này, niềm vui của sự chứng đắc quả vị mà con đang có bây giờ, thấy rõ chính nguyên nhân này, con đã thốt lên lời cảm hứng “ôi, hạnh phúc thay! ôi, hạnh phúc thay!”. **Thấy rõ ý nghĩa này** có nghĩa là sau khi biết rõ về mọi phương diện ý nghĩa này, tức là niềm vui viễn ly vượt ngoài tầm của phàm nhân của trưởng lão Bhaddiya. **Lời cảm hứng này** có nghĩa là ngài đã thốt lên lời cảm hứng này, giải thích về việc trải nghiệm sự chấm dứt sợ hãi và sầu muộn cùng với nguyên nhân của chúng.

Yassantarato na santi kopāti yassa ariyapuggalassa antarato abbhantare attano citte cittakālussiyakaraṇato cittappakopā rāgādayo āghātavatthuādikāraṇabhedato anekabhedā dosakopā eva vā na santi, maggena pahīnattā na vijjanti. Ayañhi **antara**-saddo kiñcāpi “mañca tvañca kimantara”ntiādīsu (saṃ. ni. 1.228) kāraṇe dissati, “antaraṭṭhake himapātasamaye”tiādīsu (mahāva. 346) vemajjhe, “antarā ca jetavanaṃ antarā ca sāvatthi”ntiādīsu (udā. 13, 44) vivare, “bhayaṃ antarato jāta”ntiādīsu (itivu. 88; mahāni. 5) citte, idhāpi citte eva daṭṭhabbo. Tenevāha **“yassa citte kopā na santi”**ti.

Trong tâm của người nào không có sự tức giận có nghĩa là trong tâm của vị thánh nhân nào, ở bên trong, trong tâm của chính mình, không có những sự tức giận của tâm, tức là các phiền não như tham, v.v..., do làm cho tâm ô uế, hoặc không có những cơn giận dữ đa dạng do các nguyên nhân khác nhau như các đối tượng gây phẫn nộ, v.v..., do đã

được đoạn trừ bằng đạo. Mặc dù từ **bên trong** này được thấy với ý nghĩa là nguyên nhân trong các câu như “giữa ta và người có nguyên nhân gì” (saṃ. ni. 1.228), với ý nghĩa là ở giữa trong các câu như “trong tám ngày giữa mùa tuyết rơi” (mahāva. 346), với ý nghĩa là khoảng trống trong các câu như “giữa Jetavana và Sāvatthi” (udā. 13, 44), với ý nghĩa là trong tâm trong các câu như “sự sợ hãi phát sinh từ bên trong” (itivu. 88; mahāni. 5), ở đây cũng nên được hiểu là trong tâm. Do đó, ngài đã nói: **“trong tâm của người nào không có sự tức giận.”**

Abhava-saddassa vibhava-saddena atthuddhāre kāraṇamāha “vibhavoti ca abhavoti ca atthato eka”nti. Iti-saddo pakāravacanoti āha “iti anekappakārā bhavābhavatā” ti. Vītivattoti atikkanto . Ettha ca “yassā”ti idaṃ yo vītivattoti vibhattivipariṇāmasena yojetabbaṃ. Taṃ vigatabhayanti taṃ evarūpaṃ yathāvuttaguṇasamannāgataṃ khīṇāsavaṃ cittakopābhāvato itibhavābhavasamatikkamanato ca bhaya hetuvigamena vigatabhayaṃ. Vivekasukhena aggaphalasukhena ca **sukhiṃ, vigatabhayattā eva **asokaṃ. Devā nānubhavanti dassanāyāti** adhigatamagge ṭhapetvā sabbe pi upapattidevā vāyamantāpi cittacāradassanavasena dassanāya daṭṭhuṃ nānubhavanti na abhisambhuṇanti na sakkonti, pageva manussā. Sekkhāpi hi puthujjanā viya arahato cittappavattiṃ na jānanti. **Tassa dassanaṃ devānampi dullabha** nti etthāpi cittacāradassanavasena tassa dassanaṃ devānampi dullabhaṃ alabbhanīyaṃ, devehi pi taṃ dassanaṃ na sakkā pāpuṇitunti evamattho gahe tabbo. Abhāvattho hettha **du-saddo “duppañño”tiādīsu viya.****

Ngài nói ra lý do để giải thích ý nghĩa của từ **không tồn tại** bằng từ **sự chấm dứt tồn tại** : **“sự chấm dứt tồn tại và không tồn tại về mặt ý nghĩa là một.”** Từ **như vậy** có nghĩa là chỉ các loại, do đó ngài nói: **“như vậy có nhiều loại tồn tại và không tồn tại.”** **Đã vượt qua** có nghĩa là đã đi qua. Ở đây, “của người nào” nên được kết hợp bằng cách thay đổi cách chia động từ thành “người đã vượt qua.” **Người không còn sợ hãi** có nghĩa là người như vậy, người đã đoạn tận các lậu hoặc có đầy đủ các phẩm chất đã nói, không còn sợ hãi do sự chấm dứt nguyên nhân của sợ hãi, vì không có sự tức giận trong tâm và vì đã vượt qua sự tồn tại và không tồn tại này. **Hạnh phúc** bởi niềm vui của sự viễn ly và niềm vui của quả vị cao nhất, và **không sầu muộn** cũng chính vì không còn sợ hãi. **Các vị trời không thể thấy được** có nghĩa là ngoại trừ những vị đã đứng vững trên đạo lộ, tất cả các vị trời, dù cố gắng, cũng không thể thấy, không thể nhận biết, không thể nhìn thấy được sự vận hành của tâm, hướng hồ là con người. Ngay cả các bậc hữu học cũng không biết được sự vận hành của tâm của một vị A-la-hán, giống như phàm nhân. **Việc thấy vị ấy cũng là điều khó khăn đối với các vị trời**, ở đây cũng nên hiểu ý nghĩa rằng việc thấy được sự vận hành của tâm của vị ấy là điều khó khăn, không thể có được đối với các vị trời; ngay cả các vị trời cũng không thể đạt được sự thấy biết ấy. Ở

đây, tiền tố **khó** có ý nghĩa là không có, giống như trong các từ “kẻ ngu si,” v.v...

333. Bhattābhihāroti abhiharitabbabhattam. Tassa pana pamāṇam dassetum “**pañca ca thālīpākasaṭṭhāni**”ti vuttam. Tattha eko thālīpāko dasannam purisānam bhattam gaṇhāti. **Lābhasakkārasilokenāti** ettha **lābho** nāma catupaccayalābho. **Sakkāroti** tesamyeva sukatānam susaṅkhatānam lābho. **Silokoti** vaṇṇaghoso. **Manomayaṃ kāyanti** jhānamanena nibbattam brahmakāyaṃ. **Upapannoti** upagato. **Attabhāvappaṭilābhoti** sarīrapaṭilābho. **Dve vā tīṇi vā māgadhakāni gāmakhetṭhāni** ti ettha **māgadhakaṃ gāmakhetṭham** atthi khuddakaṃ, atthi majjhimam, atthi mahantam. **Khuddakaṃ gāmakhetṭham** ito cattālīsa usabhāni, etto cattālīsa usabhānīti gāvutaṃ hoti. **Majjhimam** ito gāvutaṃ, etto gāvutanti aḍḍhayaṇaṃ hoti. **Mahantam** ito diyaḍḍhagāvutaṃ, etto diyaḍḍhagāvutanti tigāvutaṃ hoti. Tesu khuddakena gāmakhetṭhena tīṇi, khuddakena ca majjhimena ca dve gāmakhetṭhāni tassa attabhāvo. Tigāvutañhissa sarīram. **Pariharissāmīti** paṭijaggissāmi gopayissāmi. **Rakkhassetanti** rakkhassu etaṃ.

333. Sự mang đến vật thực có nghĩa là vật thực cần được mang đến. Để chỉ ra số lượng của nó, đã nói rằng “**và năm trăm phần cơm nấu trong nồi.**” Ở đó, một phần cơm nấu trong nồi đủ cho mười người ăn. **Bởi lợi lộc, sự tôn kính và danh tiếng,** ở đây, **lợi lộc** là sự có được bốn món vật dụng. **Sự tôn kính** là sự có được những món vật dụng được làm tốt, được chuẩn bị kỹ lưỡng. **Danh tiếng** là tiếng tăm tốt. **Thân do tâm tạo** có nghĩa là thân Phạm thiên được tạo ra bởi tâm thiện ấy. **Đã đạt đến** có nghĩa là đã đến được. **Sự có được thân thể** có nghĩa là sự có được thân thể. **Hai hoặc ba cánh đồng làng theo lối Ma-kiệt-đà,** ở đây, **cánh đồng làng theo lối Ma-kiệt-đà** có loại nhỏ, có loại vừa, có loại lớn. **Cánh đồng làng nhỏ** là bốn mươi usabha chiều này, bốn mươi usabha chiều kia, thành một gāvuta. **Loại vừa** là một gāvuta chiều này, một gāvuta chiều kia, thành nửa yojana. **Loại lớn** là một gāvuta rưỡi chiều này, một gāvuta rưỡi chiều kia, thành ba gāvuta. Trong số đó, thân thể của vị ấy bằng ba cánh đồng làng loại nhỏ, hoặc hai cánh đồng làng loại nhỏ và loại vừa. Thân thể của vị ấy dài ba gāvuta. **Tôi sẽ chăm sóc** có nghĩa là tôi sẽ chăm sóc, sẽ bảo vệ. **Hãy bảo vệ nó** có nghĩa là hãy bảo vệ nó.

Pañcasatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích Câu Chuyện Về Năm Vị Thầy

334. Satthāroti gaṇasatthāro. **Nāssassāti** na etassa bhavēyya. **Tanti tam satthāram.** **Tenāti** amanāpena. **Samudācareyyāmāti** katheyyāma. **Sammannatīti** amhākaṃ sammānam karoti. Tenāha “**sammānetī**”ti, **sammannatīti** vā parehi sammānīyatīti attho.

334. Các vị thầy có nghĩa là các vị thầy của giáo phái. **Không nên có đối với người này**

có nghĩa là không nên có đối với người này. **Vị thầy đó** có nghĩa là vị thầy đó. **Bởi điều không vừa ý đó** có nghĩa là bởi điều đó. **Chúng ta hãy nói** có nghĩa là chúng ta hãy nói. **Tổ lòng kính trọng** có nghĩa là tổ lòng kính trọng đối với chúng ta. Do đó ngài nói **“tôn kính,”** hoặc **tổ lòng kính trọng** có nghĩa là được người khác tôn kính.

335.Nāsāya pittaṃ bhindeyyunti acchapittaṃ vā macchapittaṃ vā nāsāpuṭe pakkhipeyyuṃ. Parābhavāyāti avaḍḍhiyā vināsāya. Assatarīti vaḷavāya kucchismiṃ gadrabhassajātā, taṃ assena saddhiṃ sampayojenti, sā gabbhaṃ gaṇhitvā kāle sampatte vijāyituṃ na sakkoti, pādehi bhūmiṃ paharantī tiṭṭhati, athassā cattāro pāde catūsu khāṇukesu bandhitvā kucchiṃ phāletvā potakaṃ nīharanti, sā tattheva marati. Tena vuttaṃ “attavadhāya gabbhaṃ gaṇhātī”ti.

335. Họ sẽ nhỏ mật vào mũi có nghĩa là họ sẽ nhỏ mật gấu hoặc mật cá vào lỗ mũi. **Để suy vong** có nghĩa là để suy vong, để hủy diệt. **Con la cái** là con la cái, được sinh ra trong bụng ngựa cái từ con lừa đực; người ta cho nó giao phối với ngựa đực, nó thụ thai rồi đến lúc không thể sinh con, nó đứng đó, dùng chân đập xuống đất. Sau đó, họ trói bốn chân nó vào bốn cọc, mổ bụng lấy con ra, nó chết ngay tại đó. Do đó đã nói: **“nó mang thai để tự sát.”**

339.Potthanikanti churikaṃ, yaṃ kharantipi vuccati.

339. Con dao nhỏ có nghĩa là con dao nhỏ, cũng được gọi là dao găm.

Nālāgiripesanakathāvaṇṇanā

Giải Thích Câu Chuyện Về Việc Sai Khiến Voi Nālāgiri

342. Mā kuñjara nāgamāsadoti bho, kuñjara, buddhanāgaṃ vadhakacittena mā upagaccha. **Dukkanti** dukkhakāraṇattā dukkhaṃ. Kathaṃ taṃ dukkhanti āha **“na hi nāgahatassā”**tiādi. Nāgahatassa sugatipaṭikkhepena buddhanāgassa ghāto duggatidukkhakāraṇanti dasseti. **Itoti** ito jātito. **Yatoti** yasmā. **Ito param yato** ti ito param gacchantassāti vā attho. **Madoti** mānamado. **Pamādoti** pamattabhāvo. **Paṭikuṭitoti** saṅkuṭito. **Alakkhikoti** ahiriko. **Yatra hi nāmāti** yo nāma.

342. Nay voi, đừng đến gần vị Phật (great man, Tượng Chúa, bậc vĩ nhân) có nghĩa là nay voi, đừng đến gần vị Phật với tâm sát hại. **Khổ** có nghĩa là khổ, vì là nguyên nhân của khổ. Tại sao lại là khổ? Ngài nói: **“vì người bị voi giết,”** v.v... Ngài cho thấy rằng việc giết hại vị Phật, bằng cách ngăn cản thiện thú, là nguyên nhân của khổ đau ở ác thú. **Từ kiếp này** có nghĩa là từ kiếp này. **Vì lý do đó** có nghĩa là vì thế. **Từ đây về sau** có nghĩa là từ đây về sau. **Ngã mạn** có nghĩa là sự kiêu ngạo của ngã mạn. **Sự buông lung** có nghĩa là tình trạng buông lung. **Co rút lại** có nghĩa là co lại. **Không có tầm quý** có nghĩa là không có hổ thẹn. **Người nào** có nghĩa là người nào.

Sonja Thiện Kim giải thích thêm:

Bản dịch tiếng Anh của Ngài Bhikkhu Brahmali:

“Do not, elephant, attack a great man;

Painful it is to attack a great man.

For a killer of a great man,

The next birth is not good.

Don’t be intoxicated or heedless,

For the heedless are not happily reborn.

Only do those things

That take you to a good destination.” (Trích từ Kd17: <https://suttacentral.net/pli-tv-kd17/>)

Bản dịch tiếng Việt của Ngài Chánh Thân (Bhikkhu Indacanda):

“Nay voi, chớ có đối đầu với Tượng Chúa. Nay voi, bởi vì đối đầu với Tượng Chúa là khổ.

Nay voi, bởi vì cõi trời là không có cho kẻ giết Tượng Chúa, từ cõi này (sẽ) đi đến cõi khác.

Và chớ có ngạo mạn, và chớ có xao lãng, bởi vì những kẻ bị xao lãng không về được cõi trời. Bằng cách nào người sẽ đi về cõi trời thì chính người sẽ làm theo như cách ấy.”

Bản dịch từ Anh sang Việt của Sonja Thiện Kim:

“Nay voi, đừng tấn công bậc vĩ nhân;

Tấn công bậc vĩ nhân là điều đau khổ.

Đối với kẻ giết bậc vĩ nhân,

Tái sanh kế tiếp không được tốt đẹp.

Chớ nên say sưa hay phóng dật,
 Vì kẻ phóng dật không được sanh vào nơi an vui.
 Chỉ nên làm những điều
 Mà đưa người đến cảnh giới tốt lành.”

Pañcavatthuyācanakathāvaṇṇanā

Giải Thích Câu Chuyện Về Việc Xin Năm Điều

343. Tikabhojananti tīhi bhuñjitabbabhojanaṃ, tiṇṇaṃ ekato paṭiggahetvā bhuñjituṃ paññapessāmīti attho. **Kokālikoti**ādīni catunnaṃ devadattapakkiyānaṃ gaṇapāmomakkhānaṃ nāmāni. **Āyukappanti** ekaṃ mahākappaṃ asītibhāgaṃ katvā tato ekabhāgamattaṃ kālaṃ antarakappasaññitaṃ kālaṃ.

343. Bữa ăn cho ba người có nghĩa là bữa ăn mà ba người ăn chung, có nghĩa là tôi sẽ quy định rằng ba người nhận chung rồi ăn. **Kokālika**, v.v... là tên của bốn vị cầm đầu trong nhóm của Devadatta. **Một kiếp sống** có nghĩa là một đại kiếp được chia làm tám mươi phần, một khoảng thời gian bằng một phần trong số đó, được gọi là một trung kiếp.

Āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocāti (udā. aṭṭha. 48) devadatto sabbaṃ saṅghabhedassa pubbabhāgaṃ nipphādetvā “ekaṃseneva ajja āveṇikaṃ uposathaṃ saṅghakammañca karissāmi”ti cintetvā etaṃ **“ajjatagge”**tiādivacanaṃ avoca. Tattha **aññatreva bhagavatā**ti vinā eva bhagavantaṃ, taṃ satthāraṃ akatvāti attho.

Aññatra bhikkhusaṅghā uposathaṃ karissāmi saṅghakammāni cāti bhagavato ovādakāraṃ bhikkhusaṅghaṃ vinā maṃ anuvattantehi bhikkhūhi saddhiṃ āveṇikaṃ uposathaṃ saṅghakammāni ca karissāmi. **Ajjatagge, bhante, devadatto saṅghaṃ bhindissatī**ti bhedakārakānaṃ sabbesaṃ devadattena sajjitattā “ekaṃseneva devadatto ajja saṅghaṃ bhindissatī”ti maññamāno evamāha. **Bhindissatī**ti dvidhā karissati.

Đã nói điều này với trưởng lão Ānanda (udā. aṭṭha. 48), Devadatta, sau khi hoàn tất toàn bộ phần chuẩn bị cho việc chia rẽ Tăng chúng, đã nghĩ rằng “hôm nay, nhất định ta sẽ thực hiện lễ Uposatha và các Tăng sự riêng biệt,” và đã nói lời này **“kể từ hôm nay,”** v.v... Ở đó, **không có Đức Thế Tôn** có nghĩa là không có Đức Thế Tôn, không coi ngài là thầy. **Không có Tăng chúng, tôi sẽ thực hiện lễ Uposatha và các Tăng sự** có nghĩa là không có Tăng chúng tuân theo lời dạy của Đức Thế Tôn, tôi sẽ cùng với các Tỳ-khưu theo tôi thực hiện lễ Uposatha và các Tăng sự riêng biệt. **Bạch ngài, kể từ hôm nay, Devadatta sẽ chia rẽ Tăng chúng,** do tất cả những người gây chia rẽ đã được Devadatta chuẩn bị, nên ngài nghĩ rằng “nhất định hôm nay Devadatta sẽ chia rẽ Tăng chúng,” và đã nói như vậy. **Sẽ chia rẽ** có nghĩa là sẽ làm thành hai phe.

Etamatthaṃviditvāti etaṃ avīcimahānirayuppattisaṃvattaniyaṃ kappatṭhiyaṃ atekicchaṃ devadattena nibbattiyamānaṃ saṅghabhedakammaṃ sabbākārato viditvā.

Imaṃ udānanti kusalākusalesu yathākkamaṃ sappurisāsappurisānaṃ sukarā paṭipatti, na pana nesaṃ akusalakusalesūti idamatthavibhāvanaṃ udānaṃ udānesi.

Sau khi biết rõ ý nghĩa này có nghĩa là sau khi biết rõ về mọi phương diện việc làm chia rẽ Tăng chúng này, việc làm sẽ dẫn đến sự tái sinh trong địa ngục Avīci, kéo dài một kiếp và không thể cứu chữa, đang được Devadatta thực hiện. **Lời cảm hứng này** có nghĩa là ngài đã thốt lên lời cảm hứng này, giải thích ý nghĩa rằng đối với các thiện pháp và ác pháp, sự thực hành của bậc thiện nhân và kẻ ác nhân theo thứ tự là dễ dàng, chứ không phải là sự thực hành của họ đối với ác pháp và thiện pháp.

Tattha **sukaraṃ sādhunā sādhu**ti attano paresaṃca hitaṃ sādhetīti **sādhu, sammāpaṭipanno**. Tena sādhunā sārīputtādīnā sāvakena paccekasambuddhena sammāsambuddhena aññena vā lokiyasādhunā sādhu sundaraṃ bhaddakaṃ attano paresaṃca hitasukhāvahaṃ sukaraṃ sukhena kātumaṃ sakkā. **Sādhu pāpena dukkara**nti tadeva pana vuttalakkaṇaṃ sādhu pāpena devadattādīnā pāpapuggalena dukkaraṃ kātumaṃ na sakkā, na so taṃ kātumaṃ sakkotīti attho. **Pāpaṃ pāpena sukara**nti pāpaṃ asundaraṃ attano paresaṃca anattāvahaṃ pāpena yathāvuttapāpapuggalena sukaraṃ sukhena kātumaṃ sakkuṇeyyaṃ. **Pāpamariyehi dukkaranti** ariyehi pana

buddhādīhi tam pāpaṃ dukkaraṃ durabhisambhavaṃ. Setughātoyeva hi tesam tatthāti dīpeti.

Ở đó, **việc thiện dễ dàng đối với người thiện** có nghĩa là **người thiện**, người thực hành điều lợi ích cho mình và cho người khác, là người thực hành chân chánh. Đối với người thiện đó, như trưởng lão Sāriputta, v.v..., vị đệ tử, vị Phật Độc Giác, vị Phật Chánh Đẳng Giác, hoặc bất kỳ bậc thiện nhân thế gian nào khác, việc làm thiện, tốt đẹp, mang lại lợi ích và hạnh phúc cho mình và cho người khác là dễ dàng, có thể làm một cách dễ dàng. **Việc thiện khó làm đối với kẻ ác** có nghĩa là chính việc làm thiện có đặc tính đã nói đó lại là khó làm đối với kẻ ác, như Devadatta, v.v..., kẻ đó không thể làm được việc đó. **Việc ác dễ dàng đối với kẻ ác** có nghĩa là việc ác, xấu xa, mang lại bất lợi cho mình và cho người khác, lại dễ dàng, có thể làm một cách dễ dàng đối với kẻ ác đã nói. **Việc ác khó làm đối với bậc Thánh** có nghĩa là đối với các bậc Thánh, như Đức Phật, v.v..., việc ác đó là khó làm, khó thực hiện. Ngài chỉ ra rằng đối với các vị ấy, việc đó giống như việc phá vỡ một cây cầu.

Saṅghabhedakathāvaṇṇanā

Giải Thích Câu Chuyện Về Việc Chia Rẽ Tăng Chúng

345. Atha kho āyasmā sārīputto ādesanāpāṭihāriyānusāsaniyātiādīsu parassa cittaṃ ñatvā kathaṃ **ādesanāpāṭihāriyaṃ**, sāvakaṇaṃca buddhāṇaṃca satataṃ dhammadeśanaṃ **anusāsaniṭpāṭihāriyaṃ**, iddhiṇidham **iddhipāṭihāriyaṃ**. Tattha iddhipāṭihāriyena saddhiṃ anusāsaniṭpāṭihāriyaṃ mahāmoggallānattherassa āciṇṇaṃ, ādesanāpāṭihāriyena saddhiṃ anusāsaniṭpāṭihāriyaṃ dhammasenāpatissa. Tena vuttaṃ “āyasmā sārīputto ādesanāpāṭihāriyānusāsaniyā bhikkhū dhammiyā kathāya ovaḍī”tiādi. Tadā hi dvīsu aggasāvakesu dhammasenāpati tesam bhikkhūnaṃ cittacāraṃ ñatvā dhammaṃ desesi, mahāmoggallānatthero vikubbaṃ dassetvā dhammaṃ desesi, pāḷiyañcettha dvinnampi therānaṃ desanāya dhammacakkhupaṭilābhova dassito. Dīghabhāṇakā pana evaṃ vadanti “bhagavatā pesitesu dvīsu aggasāvakesu dhammasenāpati tesam cittacāraṃ ñatvā dhammaṃ desesi, therassa dhammadeśanaṃ sutvā pañcasatāpi bhikkhū sotāpattiphalo patitṭhahimsu. Atha nesam mahāmoggallānatthero vikubbaṃ dassetvā dhammaṃ desesi, tam sutvā sabbe arahattaphalo patitṭhahimsū”ti. **Devadattaṃ utthāpesīti** jaṇṇukena hadayaṃajjhe paharitvā utthāpesi.

345. Khi ấy, trưởng lão Sāriputto, bằng phép lạ về sự đoán biết tâm và sự giáo huấn, v.v..., trong đó, việc biết được tâm của người khác rồi nói ra là **phép lạ về sự đoán biết tâm**; việc thuyết pháp liên tục của các vị đệ tử và các vị Phật là **phép lạ về sự giáo huấn**; các loại thần thông là **phép lạ về thần thông**. Trong đó, phép lạ về sự giáo huấn cùng với phép lạ về thần thông là sở trường của trưởng lão Mahāmoggallāna;

phép lạ về sự giáo huấn cùng với phép lạ về sự đoán biết tâm là sở trường của vị tướng quân Chánh pháp. Do đó đã nói: “trưởng lão Sāriputto đã khuyên dạy các Tỳ-khưu bằng bài pháp thoại với phép lạ về sự đoán biết tâm và sự giáo huấn,” v.v... Khi ấy, trong hai vị đại đệ tử, vị tướng quân Chánh pháp đã thuyết pháp sau khi biết được sự vận hành của tâm của các Tỳ-khưu ấy; trưởng lão Mahāmoggallāna đã thuyết pháp sau khi biểu diễn thần thông; và trong kinh Pāḷi, đã chỉ ra rằng cả hai bài thuyết pháp của hai vị trưởng lão đều dẫn đến sự chứng đắc pháp nhãn. Tuy nhiên, các vị tụng đọc Trường Bộ Kinh nói rằng: “Trong hai vị đại đệ tử được Đức Thế Tôn cử đi, vị tướng quân Chánh pháp đã thuyết pháp sau khi biết được sự vận hành của tâm của họ; sau khi nghe bài thuyết pháp của trưởng lão, cả năm trăm Tỳ-khưu đều chứng đắc quả vị Dự lưu. Sau đó, trưởng lão Mahāmoggallāna đã thuyết pháp cho họ sau khi biểu diễn thần thông; sau khi nghe xong, tất cả đều chứng đắc quả vị A-la-hán.” **Đã làm cho Devadatta đứng dậy** có nghĩa là đã đánh vào giữa ngực bằng đầu gối để làm cho y đứng dậy.

346. Sarasīti saro. Suvikkhālitanti suṭṭhu vikkhālitam, suvisodhitam katvāti attho. **Samkhāditvāti** suṭṭhu khāditvā. **Mahim vikubbatoti** mahim dantehi vilikhantassa. Nadīsu bhisam ghasānassāti yojetabbam. **Nadīti** cettha mahāsaro adhippeto. **Jaggato ti** hatthiyūtham pālentassa. **Bhīṅkovāti** hatthipotako viya. **Mamānukubbanti** mam anukaronto.

346. Hồ có nghĩa là hồ. **Đã rửa sạch** có nghĩa là đã rửa rất sạch, làm cho rất trong sạch. **Đã nhai kỹ** có nghĩa là đã nhai rất kỹ. **Của người cào đất** có nghĩa là của người dùng răng cào đất. Nên được kết hợp với câu “của người ăn củ sen ở các con sông.” Ở đây, **sông** được hiểu là hồ lớn. **Của người chăm sóc** có nghĩa là của người chăm sóc đàn voi. **Giống như voi con** có nghĩa là giống như một con voi con. **Bắt chước ta** có nghĩa là bắt chước ta.

347. Dūteyyanti dūtakammaṃ. **Gantumarahatīti** dūteyyasaṅkhātam sāsanaṃ haritum dhāretvā haritum arahati. **Sotāti** yaṃ assa sāsanaṃ denti, tassa sotā. **Sāvetāti** tam uggaṇhitvā “idaṃ nāma tumhehi vutta”nti paṭisāvetā. **Uggahetāti** suuggahitam katvā uggahetā. **Dhāretāti** sudhāritam katvā dhāretā. **Viññātāti** attanā tassa attham jānitā. **Viññāpetāti** param vijānāpetā. **Sahitāsahitassāti** “idaṃ sahitam, idaṃ asahita”nti evaṃ sahitāsahitassa **kusalo** upagatānupagatesu cheko sāsanaṃ ārocento sahitāsahitam sallakkhetvā āroceti. **Na byathatīti** na vedhati na chambhati. **Uggavādinī** nti pharusavacanena samannāgataṃ. **Pucchitoti** paṭiññatthāya pucchito.

347. Việc làm của sứ giả có nghĩa là công việc của sứ giả. **Xứng đáng đi** có nghĩa là xứng đáng mang thông điệp được gọi là việc làm của sứ giả, ghi nhớ và mang đi. **Người nghe** có nghĩa là người nghe thông điệp mà người ta trao cho. **Người thuật lại** có nghĩa là người ghi nhớ nó rồi thuật lại rằng “đây là điều các vị đã nói.” **Người ghi nhớ** có nghĩa

là người ghi nhớ một cách kỹ lưỡng. **Người giữ gìn** có nghĩa là người giữ gìn một cách cẩn thận. **Người hiểu** có nghĩa là người tự mình biết ý nghĩa của nó. **Người giải thích** có nghĩa là người làm cho người khác hiểu. **Của điều đúng và không đúng** có nghĩa là “đây là điều đúng, đây là điều không đúng,” người **giỏi** trong việc phân biệt giữa những điều nên và không nên, khi trình bày thông điệp, sẽ nhận biết điều đúng và không đúng rồi trình bày. **Không run sợ** có nghĩa là không dao động, không sợ hãi. **Trong lời nói gay gắt** có nghĩa là có lời nói thô bạo. **Được hỏi** có nghĩa là được hỏi để thừa nhận.

348. Aṭṭhahi, bhikkhave, asaddhammehītiādisu asaddhammehīti (itivu. aṭṭha. 89) asataṃ dhammehi, asantehi vā asobhanehi vā dhammehi. **Abhibhūtoti** ajjhotthaṭo. **Pariyādinna**cittoti khepitacitto lābhādihetukena icchācārena mānamadādinā ca khayam pāpitakusalacitto. Atha vā **pariyādinna**cittoti parito ādinnacitto, vuttappakārena akusalakoṭṭhāsenā yathā kusalacittassa uppattivāro na hoti, evaṃ samantato gahitacittasantānoti attho. Apāye nibbattanārahatāya **āpāyiko**. Tatthapi avīcisaṅkhāte mahāniraye uppajjatīti **nerayiko**. Ekaṃ antarakappaṃ paripuṇṇameva katvā tattha tiṭṭhatīti **kappaṭṭho**. **Ate**kichoti buddhehipi anivattanīyattā avīcinibbattiyaṃ tikicchābhāvato atekiccho, atikicchaniyoti attho. **Lābhenā** ti lābhena hetubhūtena. Atha vā lābhahetukena mānādinā. Lābhañhi nissāya idhekacce puggalā pāpicchā icchāpakatā icchācāre ṭhatvā “lābhaṃ nibbattessāmā”ti anekavihitaṃ anesanaṃ appatirūpaṃ āpajjitvā ito cutā apāyesu nibbattanti. Apare yathā lābhaṃ labhitvā taṃnimittaṃ mānātimānamadamacchariyādivasena pamādaṃ āpajjitvā ito cutā apāyesu nibbattanti, ayañca tādiso. Tena vuttaṃ “lābhena, bhikkhave, abhibhūto pariyādinnacitto devadatto āpāyiko”tiādi. **Asakkārenā** ti hīletvā paribhavitvā parehi attani pavattitena asakkārena, asakkārahetukena vā mānādinā. Asantaguṇasambhāvanādhippāyena pavattā pāpā icchā etassāti pāpiccho, tassa bhāvo **pāpicchatā**, tāya. “Ahaṃ buddho bhavissāmi, bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmi”ti hi tassa icchā uppannā. Kokālikādayo pāpā lāmakā mittā etassāti pāpamitto, tassa bhāvo **pāpamittatā**, tāya.

348. Nay các Tỳ-khưu, bởi tám pháp phi chân chánh, v.v..., bởi các pháp phi chân chánh (itivu. aṭṭha. 89) có nghĩa là bởi các pháp của người xấu, hoặc bởi các pháp không tồn tại, hoặc bởi các pháp không tốt đẹp. **Bị chi phối** có nghĩa là bị áp đảo. **Tâm bị xâm chiếm** có nghĩa là tâm bị hủy hoại, tâm thiện bị hủy hoại bởi sự buông thả do lợi lộc, v.v... và bởi ngã mạn, kiêu mạn, v.v... Hoặc **tâm bị xâm chiếm** có nghĩa là tâm bị chiếm đoạt hoàn toàn, có nghĩa là tâm trí bị phần bất thiện chiếm giữ hoàn toàn đến mức tâm thiện không có cơ hội phát sinh. **Sẽ bị đọa vào cảnh khổ** vì xứng đáng tái sinh trong cảnh khổ. **Sẽ bị đọa vào địa ngục** vì tái sinh trong địa ngục lớn tên là Avīci. **Sẽ ở đó suốt một kiếp** vì ở đó trọn vẹn một trung kiếp. **Không thể cứu chữa** có nghĩa là không thể

cứu chữa được vì ngay cả các vị Phật cũng không thể làm cho thay đổi được, và vì không có cách chữa trị cho việc tái sinh vào địa ngục Avīci; có nghĩa là không thể chữa trị được. **Bởi lợi lộc** có nghĩa là bởi lợi lộc là nguyên nhân. Hoặc bởi ngã mạn, v.v... do lợi lộc gây ra. Dựa vào lợi lộc, một số người ở đây có lòng tham lam, bị ham muốn chi phối, đứng trong sự buông thả, nghĩ rằng “chúng ta sẽ tạo ra lợi lộc,” rồi rơi vào nhiều cách tìm kiếm không chính đáng, không thích hợp, sau khi chết ở đây, họ tái sinh trong các cảnh khổ. Những người khác, sau khi nhận được lợi lộc, lại rơi vào sự buông lung do ngã mạn, quá mạn, kiêu mạn, keo kiệt, v.v... liên quan đến lợi lộc đó, sau khi chết ở đây, họ tái sinh trong các cảnh khổ, và người này cũng là người như vậy. Do đó đã nói: “Này các Tỳ-khưu, bị lợi lộc chi phối, tâm bị xâm chiếm, Devadatta sẽ bị đọa vào cảnh khổ,” v.v... **Bởi sự không tôn kính** có nghĩa là bởi sự không tôn kính do người khác khinh miệt, coi thường mình, hoặc bởi ngã mạn, v.v... do sự không tôn kính gây ra. Người có ước muốn xấu xa với ý định được coi là có những phẩm chất không có thực là người có lòng tham lam; tình trạng của người đó là **sự tham lam**, bởi điều đó. Ước muốn của y đã phát sinh rằng “ta sẽ trở thành Phật, ta sẽ cai quản Tăng chúng.” Những người như Kokālika là bạn xấu, bạn thấp hèn của người này là người có bạn xấu; tình trạng của người đó là **tình bạn xấu xa**, bởi điều đó.

349. Abhibhuyyāti abhibhavitvā madditvā.

349. Sau khi chi phối có nghĩa là sau khi đã chi phối, đã đè bẹp.

350. Tīhi, bhikkhave, asaddhammehītiādi vuttanayameva. Oramattakena visesādhigamena antarā vosānaṃ āpādi ettha pana ayamatto. Oramattakenā ti appamattakena jhānābhiññāmatteva. Visesādhigamenā ti uttarimanussadhammādhigamena. Antarāti vemajjhe. Vosānaṃ āpādi ti akatakkicova samāno “katakkicomhī”ti maññamāno samaṇadhammato vigamaṃ āpajji. Idam vuttaṃ hoti – jhānābhiññāhi uttarikaraṇīye adhigantabbe maggaphale anadhigate satiyeva taṃ anadhigantvā samaṇadhammato vigamaṃ āpajjīti. Iti bhagavā iminā sutteṇa visesato puthujjanabhāve ādīnavaṃ pakāseti “bhāriyo puthujjanabhāvo, yatra hi nāma jhānābhiññāpariyosānā sampattiyo nibbattetvāpi anekānatthāvaḥaṃ nānāvidhadukkhahetuasantaṃsaṃsaṃbhāvanāṃ asappurisaṃsaṃsaggāṃ ālasiyānuyogañca avijahanto avīcisaṃvattanikaṃ kappatṭhiyaṃ atekicchaṃ kibbisam pasavati”ti.

350. Này các Tỳ-khưu, bởi ba pháp phi chân chánh, v.v... cũng theo cách đã nói. Còn ở đây, trong câu **đã dừng lại ở giữa chừng với một sự chứng đắc đặc biệt nhỏ nhoi**, ý nghĩa là như sau. **Bởi sự nhỏ nhoi** có nghĩa là chỉ bằng thiền định và các năng lực siêu phàm. **Bởi sự chứng đắc đặc biệt** có nghĩa là bởi sự chứng đắc pháp siêu nhân. **Ở giữa chừng** có nghĩa là ở khoảng giữa. **Đã dừng lại** có nghĩa là, dù chưa hoàn thành nhiệm

vụ, nhưng nghĩ rằng “chúng ta đã hoàn thành nhiệm vụ,” đã từ bỏ pháp của người tu hành. Điều này có nghĩa là – khi mà đạo và quả, những điều cần phải thực hiện cao hơn thiền định và các năng lực siêu phàm, chưa được chứng đắc, y đã không chứng đắc chúng mà từ bỏ pháp của người tu hành. Như vậy, qua kinh này, Đức Thế Tôn đặc biệt chỉ ra sự nguy hiểm trong tình trạng phàm phu rằng “tình trạng phàm phu thật nặng nề, vì một người dù đã tạo ra được những thành tựu đến tận cùng là thiền định và các năng lực siêu phàm, nhưng vẫn không từ bỏ việc giao du với kẻ xấu, việc lừa dối, và việc gán cho mình những phẩm chất không có thật, vốn mang lại nhiều tai họa và là nguyên nhân của nhiều khổ đau khác nhau, và do đó đã tạo ra tội lỗi không thể cứu chữa, kéo dài một kiếp, dẫn đến địa ngục Avīci.”

Gāthāsu **māti** paṭisedhe nipāto. **Jātūti** ekamsena. **Kocīti** sabbasaṅgāhakavacanam. **Lokasminti** sattaloke. Idam vuttam hoti – imasmim sattaloke koci puggalo ekamsena pāpiccho mā hotūti. **Tadamināpi jānātha, pāpicchānam yathā gatīti** pāpicchānam puggalānam yathāgati yādisi nibbatti yādiso abhisamparāyoti imināpi kāraṇena jānāthāti devadattam nidassento evamāha.

Trong các câu kệ, **đừng** là một từ bất biến chỉ sự ngăn cấm. **Bao giờ** có nghĩa là chắc chắn. **Bất cứ ai** là một từ bao hàm tất cả. **Trên thế gian** có nghĩa là trong thế giới của chúng sanh. Điều này có nghĩa là – trong thế giới chúng sanh này, mong rằng không có bất cứ ai có lòng tham lam xấu xa. **Hãy biết điều đó qua việc này, rằng kết cục của những kẻ tham lam là như thế nào**, có nghĩa là hãy biết qua nguyên nhân này rằng kết cục của những kẻ tham lam là như thế nào, sự tái sinh của họ ra sao, và đời sau của họ thế nào; ngài đã nói như vậy khi chỉ ra Devadatta.

Paṇḍitoti samaññātoti pariyattibāhusaccena paṇḍitoti ñāto. **Bhāvitattoti sammato** ti jhānābhiññāhi bhāvitacittoti sambhāvito. Tathā hi so “mahiddhiko godhiputto, mahānubhāvo godhiputto”ti dhammasenāpatināpi pasamsito aho. **Jalamva yasasā aṭṭhā, devadattoti vissutoti** attano kittiyā parivārena ca jalanto viya obhāsanto viya ṭhito devadattoti evam vissuto pākaṭo aho. “Me suta”ntipi pāṭho, mayā sutam sutamattam, katipāheneva atathābhūtattā tassa tam paṇḍiccādisavanamattamevāti attho. **Được biết đến là bậc hiền trí** có nghĩa là được biết đến là bậc hiền trí nhờ sự uyên bác trong kinh điển. **Được cho là người có tâm đã tu tập** có nghĩa là được coi là người có tâm đã tu tập nhờ thiền định và các năng lực siêu phàm. Thật vậy, y đã được cả vị tướng quân Chánh pháp ca ngợi rằng “con trai của Godhi có thần thông vĩ đại, con trai của Godhi có năng lực lớn lao.” **Nổi tiếng là Devadatta, rực rỡ như ngọn lửa với danh tiếng** có nghĩa là y đã trở nên nổi tiếng, được biết đến là Devadatta, đứng đó rực rỡ, tỏa sáng như ngọn lửa với danh tiếng và đoàn tùy tùng của mình. Cũng có bản đọc là “điều tôi nghe,” có nghĩa là điều tôi nghe chỉ là nghe suông, vì chỉ trong vài ngày, điều đó đã không

còn đúng nữa, nên việc nghe về sự uyên bác, v.v... của y chỉ là nghe suông mà thôi.

Sopamādaṃ anuciṇṇo, āsajja naṃ tathāgataṃ so evaṃbhūto devadatto “buddhopi sākiyaputto, ahampi sākiyaputto, buddhopi samaṇo, ahampi samaṇo, buddhopi iddhimā, ahampi iddhimā, buddhopi dibbacakkhuko, dibbasotacetopariyaññalābhī, buddhopi atītānāgataṃ paccuppanne dhamme jānāti, ahampi te jānāmī”ti attano pamāṇaṃ ajānitvā sammāsambuddhaṃ attanā samasamaṭṭhapanena pamādaṃ āpajjanto “idānāhaṃ buddho bhavissāmi, bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī”ti abhimārapayojanādinā tathāgataṃ āsajja āsādetvā viheṭṭetvā. “Pamādamanujiṇṇo”tipi paṭhanti. Tassattho – pamādaṃ vuttanayena pamajjanto pamādaṃ nissāya bhagavatā saddhiṃ yugaggāhacittuppādena saheva jhānābhīññāhi anujiṇṇo parihīnoti. **Avīcinirayaṃ patto, catudvāraṃ bhayānakanti** jālānaṃ tattha uppannasattānaṃ vā nirantaratāya “avīci”ti laddhanāmaṃ catūsu passesu catumahādvārayogena catudvāraṃ atibhayānakaṃ mahānirayaṃ paṭisandhiggaṇavasena patto. Tathā hi vuttaṃ –

Y đã thực hành sự buông lung, đã xúc phạm đến Như Lai, Devadatta như vậy, không biết chừng mực của mình, đã rơi vào sự buông lung bằng cách tự đặt mình ngang hàng với Đức Phật Chánh Đẳng Giác rằng “Đức Phật cũng là con trai của dòng họ Thích Ca, ta cũng là con trai của dòng họ Thích Ca; Đức Phật cũng là một vị tu hành, ta cũng là một vị tu hành; Đức Phật cũng có thần thông, ta cũng có thần thông; Đức Phật cũng có thiên nhãn, thiên nhĩ và trí tuệ thấu suốt tâm người khác; Đức Phật cũng biết các pháp trong quá khứ, hiện tại và tương lai, ta cũng biết những điều đó,” rồi xúc phạm, làm phiền nhiễu Như Lai bằng những mưu đồ xấu xa, v.v... với ý nghĩ “bây giờ ta sẽ trở thành Phật, ta sẽ cai quản Tăng chúng.” Cũng có bản đọc là “người đã buông lung.” Ý nghĩa của nó là – người buông lung, theo cách đã nói, do dựa vào sự buông lung, cùng với việc phát sinh tâm tranh giành với Đức Thế Tôn, đã suy giảm khỏi thiền định và các năng lực siêu phàm. **Đã rơi vào địa ngục Avīci, có bốn cửa, thật đáng sợ**, có nghĩa là đã rơi vào địa ngục lớn có bốn cửa lớn ở bốn phía, rất đáng sợ, được đặt tên là “Avīci” (Không Gián Đoạn) vì sự liên tục của các ngọn lửa hoặc của các chúng sanh sinh ra ở đó, bằng cách thọ sanh vào đó. Thật vậy, đã được nói rằng –

“Catukkaṇṇo catudvāro, vibhatto bhāgasō mito;

Ayopākārapariyanto, ayasā paṭikujjito.

“Tassa ayomayā bhūmi, jalitā tejasā yutā;

Samantā yojanasataṃ, pharitvā tiṭṭhati sabbadā”ti. (ma. ni. 3.250, 267; a. ni. 3.36);

“Có bốn góc, bốn cửa, được phân chia theo từng phần;

Xung quanh là tường sắt, được bao phủ bởi sắt.

“Nền của nó bằng sắt, rực cháy với lửa;

Luôn luôn lan rộng ra một trăm do tuần xung quanh.” (ma. ni. 3.250, 267; a. ni. 3.36);

Aduṭṭhassāti aduṭṭhacittassa. **Dubbheti** dusseyya. **Tameva pāpaṃ phusati**

ti tameva aduṭṭhadubbhiṃ pāpapuggalaṃ pāpaṃ nihīnaṃ pāpaphalaṃ phusati pāpuṇāti abhibhavati. **Bhesmāti** vipulabhāvena gambhīrabhāvena ca bhiṃsāpano, bhiṃsāpento viya vipulagambhīroti attho. **Vādenāti** dosena. **Upahiṃsatīti** bādhati āsādeti. **Vādo tamhi na rūhatīti** tasmīṃ tathāgate parena āropiyamāno doso na ruhati na tiṭṭhati, visakumbho viya samuddassa na tassa vikāraṃ janetīti attho.

Của người không ác ý có nghĩa là của người có tâm không ác ý. **Làm hại** có nghĩa là làm hại. **Tội ác đó sẽ quay lại với chính y** có nghĩa là tội ác thấp hèn đó, quả báo của tội ác đó sẽ quay lại, sẽ chi phối chính kẻ ác đó, người đã làm hại người không ác ý. **Đáng sợ** có nghĩa là đáng sợ do sự rộng lớn và sâu thẳm, giống như đang làm cho người ta sợ hãi, có nghĩa là rộng lớn và sâu thẳm. **Bởi lời nói** có nghĩa là bởi sự ác ý. **Làm tổn hại** có nghĩa là làm tổn hại, xúc phạm. **Lời nói đó không thể bám vào y** có nghĩa là lời vu khống do người khác gán cho Như Lai đó không thể bám vào, không thể đứng vững, giống như một bình thuốc độc không thể làm thay đổi biển cả.

Evam chahi gāthāhi pāpicchatādisamannāgatassa nirayūpagabhāvadassanena dukkhato aparimuttim dassetvā idāni tappaṭipakkhadhammasamannāgatassa dukkhakkhayaṃ dassento “**tādisaṃ mitta**”nti osānagāthamāha. Tassattho – **yassa** sammā paṭipannassa **maggānugo** paṭipattimaggam anugato sammā paṭipanno appicchatādiguṇasamannāgamena sakalassa vaṭṭadukkhassa **khayaṃ** pariyosānaṃ pāpuṇeyya, tādisaṃ buddham buddhasāvakaṃ vā **paṇḍito** sappañño attano **mittam kubbetha** tena mettim kareyya, **tañca sevetha** tameva payirupāseyyāti.

Như vậy, qua sáu câu kệ, sau khi chỉ ra sự không thể thoát khỏi khổ đau bằng cách cho thấy kết cục rơi vào địa ngục của người có lòng tham lam, v.v..., bây giờ, để chỉ ra sự chấm dứt khổ đau của người có các pháp đối lập, ngài đã nói câu kệ kết luận “**người bạn như vậy.**” Ý nghĩa của nó là – người trí tuệ, người thực hành chân chánh, người **đi theo con đường** thực hành, sẽ đạt đến sự **chấm dứt**, sự kết thúc của toàn bộ khổ đau trong vòng luân hồi nhờ có các phẩm chất như ít ham muốn, v.v...; người trí tuệ nên **kết bạn**

với một người như vậy, dù là Đức Phật hay một đệ tử của Phật, nên kết thân với vị ấy, và **nên phụng sự vị ấy**, nên gần gũi chính vị ấy.

Kim panetaṃ suttaṃ devadattassa nirayūpapattito pubbe bhāsitaṃ, udāhu pacchāti?

Itivuttakaṭṭhakathāyaṃ (itivu. aṭṭha. 89) tāva –

Kinh này được nói trước hay sau khi Devadatta rơi vào địa ngục? Trong **Chú giải kinh Như Vậy Đã Nghe** (itivu. aṭṭha. 89) thì có nói rằng –

“Devadatte hi avīcimahānirayaṃ pavittthe devadattapakkhikā aññatitthiyā ‘samaṇena gotamena abhisapito devadatto pathaviṃ pavitttho’ti abbhācikkhimsu. Taṃ sutvā sāsane anabhippasannā manussā ‘siyā nu kho etadevaṃ, yathā ime bhaṇanti’ti āsaṅkaṃ uppādesuṃ. Taṃ pavattiṃ bhikkhū bhagavato ārocesuṃ. Atha kho bhagavā ‘na, bhikkhave, tathāgatā kassaci abhisapaṃ denti, tasmā na devadatto mayā abhisapito, attano kammeneva nirayaṃ pavitttho’ti vatvā tesāṃ micchāgāhaṃ paṭisedhento imāya aṭṭhuppattiyā idaṃ suttaṃ abhāsī’”ti –

“Khi Devadatta đã rơi vào địa ngục Avīci, những người ngoại đạo thuộc phe của Devadatta đã vu khống rằng ‘Devadatta đã bị tu sĩ Gotama nguyên rửa nên đã bị đất nuốt.’ Nghe vậy, những người không có thiện cảm với giáo pháp đã nảy sinh nghi ngờ rằng ‘liệu có phải đúng như những gì họ nói không?’ Các Tỳ-khưu đã bạch lại sự việc đó với Đức Thế Tôn. Khi ấy, Đức Thế Tôn đã nói ‘Này các Tỳ-khưu, các đấng Như Lai không nguyên rửa bất cứ ai, do đó Devadatta không phải bị ta nguyên rửa, mà đã rơi vào địa ngục do chính nghiệp của mình,’ và để bác bỏ quan niệm sai lầm của họ, ngài đã thuyết kinh này với bối cảnh đó.” –

Vuttaṃ, tasmā tesāṃ matena tassa nirayūpapattito pacchāpi bhagavā idaṃ suttaṃ abhāsīti veditabbaṃ. Idha pana tassa nirayūpapattito paṭhamameva uppanne vatthumhi bhāsitaṃ pālīaruḥhanti daṭṭhabbaṃ. Teneva “avīcinirayaṃ patto”ti idaṃ pana āsaṃsāyaṃ atītavacananti vuttaṃ, **āsaṃsāti** cettha avassambhāvinī atthasiddhi adhippetā. Avassambhāvinīñhi atthasiddhimapekkhitvā anāgatampi bhūtaṃ viya voharanti, tañca saddalakkhaṇānusārena veditabbaṃ.

Đã được nói như vậy, do đó, theo quan điểm của họ, nên biết rằng Đức Thế Tôn đã thuyết kinh này sau khi y rơi vào địa ngục. Tuy nhiên, ở đây, nên hiểu rằng kinh này được ghi trong Pāli là đã được nói trong một bối cảnh phát sinh trước khi y rơi vào địa ngục. Do đó, đã nói rằng câu “đã rơi vào địa ngục Avīci” là một cách nói quá khứ để chỉ một sự việc chắc chắn sẽ xảy ra; và ở đây, **sự chắc chắn** được hiểu là sự thành tựu của một kết quả không thể tránh khỏi. Vì mong đợi một kết quả không thể tránh khỏi, người ta nói về tương lai như thể nó đã xảy ra, và điều đó nên được hiểu theo quy tắc ngữ pháp.

Saṅghabhedakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về câu chuyện chia rẽ Tăng chúng đã kết thúc.

Upālīpañhakathāvaṇṇanā

Giải Thích Các Câu Hỏi Của Upālī

351. Upālīpañhe yaṃ vattabbam, taṃ aṭṭhakathāyaṃ dassitameva. Tattha **anunayanto** ti anujānāpento, bhedassa anurūpaṃ vā bodhento, yathā bhedo hoti, evaṃ bhinditabbe bhikkhū viññāpentoti attho. Tenāha **“na tumhāka”**ntiādi.

351. Trong các câu hỏi của Upālī, những gì cần nói đã được chỉ ra trong chú giải. Ở đó, **thuyết phục** có nghĩa là làm cho chấp nhận, hoặc giảng giải cho phù hợp với việc chia rẽ, có nghĩa là làm cho các Tỷ-khưu cần bị chia rẽ hiểu rõ để việc chia rẽ xảy ra. Do đó, ngài nói **“không phải của các ông,”** v.v...

352. Aṭṭhārasabhedakaravatthumhi dasa akusalakammapathā saṃkiliṭṭhadhammatāya vodānadhammapaapakkhattā **“adhammo”**ti dassitā, tathā upādānādayo, bodhipakkhiyadhammānaṃ ekantānavajjabhāvato natthi adhammabhāvo, bhagavatā pana desitākārena hāpetvā vaḍḍhetvā vā kathanam yathādhammam akathananti katvā adhammabhāvoti dassento āha **“tayo satipaṭṭhānā”**tiādi. **Niyyānikanti** sapāṭihīraṃ appaṭihatam hutvā pavattatīti attho. **Tathevā**ti iminā **“evaṃ amhāka”**ntiādinā vuttamattham ākaḍḍhati. **Kātabbam kammam dhammo nāmā**ti yathādhammam karaṇato **dhammo** nāma, itaram vuttavipariyāyato **adhammo** nāma.

352. Trong mười tám điều gây chia rẽ, mười con đường nghiệp bất thiện được chỉ ra là “phi pháp” vì là pháp ô nhiễm, đối lập với pháp thanh tịnh; tương tự như vậy là các thủ, v.v... Các pháp trợ Bồ-đề không thể là phi pháp vì hoàn toàn không có tội lỗi; tuy nhiên, việc nói bằng cách giảm bớt hoặc thêm vào so với cách Đức Thế Tôn đã giảng dạy là không nói đúng theo pháp, do đó, để chỉ ra rằng đó là phi pháp, ngài nói **“ba niệm xứ,”** v.v... **Có khả năng đưa ra khỏi** có nghĩa là diễn ra một cách kỳ diệu, không bị cản trở. **Cũng như vậy,** bằng từ này, ngài thu hút ý nghĩa đã được nói trong câu “của chúng tôi như vậy,” v.v... **Hành động cần làm là pháp,** được gọi là **pháp** vì được thực hiện đúng theo pháp; cái còn lại, ngược lại với những gì đã nói, được gọi là **phi pháp**.

Rāgavinayo...pe... ayam vinayo nāmāti rāgādīnaṃ vinayanato saṃvaraṇato pajahanato paṭisaṅkhānato ca **vinayo** nāma, vuttavipariyāyena itaro **avinayo** . Vatthusampattiādivasena sabbesaṃ vinayakammānaṃ akuppatāti āha **“vatthusampatti...pe... ayam vinayo nāmā”**ti. Tappaṭipakkhato **avinayo** veditabbo. Tenāha **“vatthu vipatti”**tiādi. Yāsaṃ āpannassa pabbajjā sāvasesā, tā āpattiyo **sāvasesā**.

Sự đoạn trừ tham... này được gọi là luật, được gọi là **luật** vì nó đoạn trừ, chế ngự, từ

bỏ và xem xét lại các phiền não như tham, v.v...; cái còn lại, ngược lại với những gì đã nói, là **phi luật**. Ngài nói rằng tất cả các Tăng sự về luật đều không thể bị hủy bỏ do sự đầy đủ về đối tượng, v.v...: **“sự đầy đủ về đối tượng... này được gọi là luật.”** Cái đối lập với nó nên được hiểu là **phi luật**. Do đó, ngài nói **“sự không đầy đủ về đối tượng,”** v.v... Những tội mà khi phạm vào, tư cách xuất gia vẫn còn sót lại, những tội đó là **những tội còn sót lại**.

354.Āpāyikotiādigāthāsu (itivu. aṭṭha. 18) saṅghassa bhedasaṅkhāte vagge ratoti **vaggarato**. Adhammikātāya adhamme bhedakaravatthumhi saṅghabhedasaṅkhāte eva ca adhamme ṭhitoti **adhammaṭṭho**. **Yogakkhemā padhaṃsatīti** hitato parihāyati, catūhipi yogehi anupaddutattā **yogakkhemam** nāma arahattam nibbānañca, tato panassa dhamṣane vattabbameva natthi. Diṭṭhisīlasāmaññato saṅghataṭṭhena **saṅgham**, tato eva ekakammādividhānayogena **samaggam** sahitaṃ **bhinditvā** pubbe vuttalakkaṇena saṅghabhedena bhinditvā. **Kappanti** antarakappasaṅkhātam āyukappam. **Nirayamhīti** avīcimahānirayamhi.

354. Trong các câu kệ **sẽ bị đọa vào cảnh khổ**, v.v... (itivu. aṭṭha. 18), **thích thú trong sự chia rẽ** có nghĩa là thích thú trong sự chia rẽ của Tăng chúng. **Đứng vững trong phi pháp** có nghĩa là đứng vững trong phi pháp do tính chất phi pháp, và trong chính phi pháp được gọi là sự chia rẽ Tăng chúng. **Xa rời sự an ổn khỏi các ách** có nghĩa là xa rời khỏi điều lợi ích; được gọi là **sự an ổn khỏi các ách** vì không bị bốn ách quấy nhiễu, đó là quả vị A-la-hán và Niết-bàn; không cần phải nói về sự xa rời của y khỏi những điều đó. **Tăng chúng**, do sự tương đồng về quan điểm và giới luật, và từ đó, **hòa hợp**, đoàn kết do sự thống nhất trong các hành động như một Tăng sự, v.v...; **sau khi chia rẽ** Tăng chúng hòa hợp đó bằng cách chia rẽ Tăng chúng theo đặc điểm đã nói trước đây. **Một kiếp** có nghĩa là một kiếp sống, được gọi là trung kiếp. **Trong địa ngục** có nghĩa là trong đại địa ngục Avīci.

Sukhā saṅghassa sāmaggīti (itivu. aṭṭha. 19) sukhassa paccayabhāvato sāmaggī “sukhā”ti vuttā yathā “sukho buddhānamuppādo”ti (dha. pa. 194).

Samaggānañcanuggahoti samaggānam sāmaggianumodanena anuggaṇhanam sāmaggianurūpam vā, yathā te sāmaggim na vijahanti, tathā gahaṇam ṭhapanam anubalappadānanti attho. **Samaggam katvānāti** bhinnam saṅgham saṅgharājippattam vā samaggam sahitaṃ katvā. **Kappanti** āyukappameva. **Saggamhi modatī** ti kāmāvacaradevaloke aññe deve dasahi ṭhānehi abhibhavitvā dibbasukham anubhavanto icchitanibbattiyā ca modati pamodati laḷati kīlati.

Sự hòa hợp của Tăng chúng là hạnh phúc (itivu. aṭṭha. 19), sự hòa hợp được gọi là “hạnh phúc” vì là nhân của hạnh phúc, giống như câu “sự ra đời của các Đức Phật là hạnh phúc” (dha. pa. 194). **Và sự hỗ trợ cho những người hòa hợp** có nghĩa là sự hỗ trợ cho

những người hòa hợp bằng cách tán thành sự hòa hợp của họ, hoặc là sự hỗ trợ phù hợp với sự hòa hợp, có nghĩa là việc nắm giữ, thiết lập, và cung cấp sự hỗ trợ để họ không từ bỏ sự hòa hợp. **Sau khi làm cho hòa hợp** có nghĩa là làm cho Tăng chúng đã bị chia rẽ, hoặc đã có rạn nứt, trở nên hòa hợp, đoàn kết. **Một kiếp** có nghĩa là chính một kiếp sống. **Vui hưởng ở cõi trời** có nghĩa là ở cõi trời Dục giới, vượt qua các vị trời khác ở mười phương diện, trải nghiệm niềm vui của cõi trời, và vui mừng, hân hoan, vui chơi, đùa giỡn do đạt được những gì mong muốn.

355. Siyā nu kho, bhante, saṅghabhedakotiādi pāḷianusāreneva veditabbam.

“Pañcahi, upāli, ākārehi saṅgho bhijjati kammaena uddesena voharanto anussāvanena salākaggāhenā”ti evaṃ **parivāre** (pari. 458) āgatampi saṅghabhedalakkaṇaṃ idha vuttena kim nānākaraṇanti dassetum **“parivāre panā”**

tiādimāha. Ettha ca sīmaṭṭhakasaṅghe asannipatite visum parisam gahetvā katavohārānussāvanasālākaggāhassa kammaṃ vā karontassa uddesaṃ vā uddisantassa bhedo ca hoti ānantariyakammañca. Samaggasaññāya pana “vaṭṭatī”ti saññāya vā karontassa bhedova hoti, na ānantariyakammaṃ. Tato ūnāparisāya karontassa neva saṅghabhedo na ānantariyam. Sabbantimena hi paricchedena navannaṃ janānaṃ yo saṅghaṃ bhindati, tassa ānantariyakammaṃ hoti, anuvattakānaṃ adhammavādīnaṃ mahāsāvajjaṃ kammaṃ, dhammavādino anavajjā. Sesamettha uttānamevāti.

355. Bạch ngài, liệu có phải là người chia rẽ Tăng chúng không, v.v... nên được hiểu theo kinh Pāli. Để chỉ ra rằng đặc điểm của việc chia rẽ Tăng chúng được nói trong **Tập Yếu** (pari. 458) rằng “Này Upāli, Tăng chúng bị chia rẽ theo năm cách: bởi Tăng sự, bởi sự tuyên bố, bởi cách hành xử, bởi sự thông báo, bởi việc bỏ phiếu,” khác với những gì được nói ở đây như thế nào, ngài đã nói **“Còn trong Tập Yếu,”** v.v... Ở đây, khi Tăng chúng trong một giới trường không tập hợp đầy đủ, việc chia rẽ và hành động vô gián xảy ra đối với người thực hiện Tăng sự, hoặc tuyên bố, hoặc lấy một nhóm riêng để thực hiện việc hành xử, thông báo, hoặc bỏ phiếu. Tuy nhiên, đối với người làm điều đó với nhận thức rằng Tăng chúng hòa hợp, hoặc với nhận thức rằng “điều đó được phép,” thì chỉ có sự chia rẽ, không có hành động vô gián. Đối với người làm điều đó với một nhóm không đủ số lượng, thì không có sự chia rẽ Tăng chúng, cũng không có hành động vô gián. Theo sự phân định cuối cùng, người nào chia rẽ Tăng chúng gồm chín người, người đó phạm tội vô gián; những người theo phe phi pháp thì phạm tội nặng, còn những người theo phe chánh pháp thì không có tội. Phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Upālipañhakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích các câu hỏi của Upāli đã kết thúc.

Saṅghabhedakakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích chương về việc làm chia rẽ Tăng chúng đã kết thúc.